

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG  
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS  
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
244 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	397
245 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	398
246 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	399
247 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by districts</i>	400
248 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2020 by districts</i>	401
249 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	402
250 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	403
251 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of medical staffs in 2020 by districts</i>	404
252 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by districts</i>	405
253 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng - <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	406
254 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts</i>	407
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	408
256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having midwife by district</i>	409

Biểu Table		Trang Page
257	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	410
258	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	411
259	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	411
260	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	412
261	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	413
262	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	414

# GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

## Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

### **MỨC SỐNG DÂN CƯ**

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

### *Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

### *Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## **THỂ THAO**

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## **TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người

(chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## **THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, *wards, town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$



The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

#### ***Rate of commune/wards/town having doctor***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, ward, town at the same reference time}} \times 100$$

#### ***Rate of commune/wards/town having midwife or obstetrician***

Rate of medical service unit in communes, wards, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, ward, town at the same reference time}} \times 100$$

#### ***Rate of commune/wards/town meeting national health standards***

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

### **PEOPLE LIVING STANDARD**

***Multi-dimensional poverty households*** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

**- Income-based criteria:**

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

**- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:**

+ *5 basic social services include*: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation*: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

**SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

**SOCIAL ORDER AND SAFETY**

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

**Number of traffic accident victims** includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, Explosion and damage levels**: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is

calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE**

**Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

# **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**

## **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 130 cơ sở, trong đó: Bệnh viện 19 cơ sở; trạm y tế xã, phường 111 cơ sở. Số giường bệnh là 3.153 giường, trong đó: Bệnh viện 2.618 giường; trạm y tế xã, phường 535 giường.

Năm 2020, số nhân lực ngành y là 3.392 người, trong đó: Bác sĩ 731 người; y sĩ 572 người; điều dưỡng 949 người; hộ sinh 395 người; kỹ thuật viên y 150 người; trình độ khác 595 người. Số nhân lực ngành dược là 469 người, trong đó: Dược sĩ 103 người; dược sĩ cao đẳng 288 người; trình độ khác 78 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 85,20%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 9,15%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 9,02%. Số ca mắc các bệnh dịch 7.211 ca, giảm 88,68% so với năm 2019.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới 96 người; số bệnh nhân AIDS phát hiện 83 người; số bệnh nhân tử vong do AIDS 10 người. Số người nhiễm HIV tích lũy 2.352 người; số bệnh nhân AIDS tích lũy 1.364 người.

## **2. Thể thao**

Trong năm 2020, do ảnh hưởng đại dịch Covid 19 nên ngành thể thao tỉnh Bình Phước không tham gia các giải thi đấu quốc tế mà chỉ duy trì tập luyện tại Trung tâm Huấn luyện.

## **3. Mức sống dân cư**

Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 3,02%; thu nhập bình quân đầu người một tháng 4.039 nghìn đồng; tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 98,80%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh 94,30%.

## **4. Trật tự, an toàn xã hội**

Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 208 vụ tai nạn giao thông, làm 157 người chết, 144 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông năm 2020 giảm 17,46%; số người chết giảm 3,68%; số người bị thương giảm 23,81%.

Năm 2020, số vụ cháy, nổ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ cháy, làm 1 người chết, 1 người bị thương; giá trị thiệt hại ước 27.800,4 triệu đồng.

## **HEALTH, CULTURE, SPORTS, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2020**

### **1. Health care for community health**

The number of health establishments in the province in 2020 were 130 establishments, of which: 19 hospitals; 111 medical service unit in communes, wards. Number of hospital beds was 3.153 beds, of which: hospital was 2.168 beds; 535 beds medical service unit in communes, wards.

In 2020, the number of medical staff was 3.392 persons, of which: 731 doctors; 572 physicians; 949 nurses; 395 midwives; 150 medical technicians; another level of 595 persons. The number of pharmaceutical staff was 469 persons, of which: 103 pharmacists; 288 pharmacists of middle degree; another level of 78 persons.

The rate of children under 1 year old immunized vaccination reached 85,20%; the rate of weight-for-age malnutrition was 9,15%; The rate of height-for-age malnutrition was 9,02%. The number of epidemic cases was 7.211 cases, down 88,68% compared to 2019.

The number of new HIV-infected people was 96 persons; 83 AIDS patients detected; 10 people died of AIDS. The cumulative number of HIV-infected people was 2.352; The cumulative number of AIDS patients was 1.364

### **2. Sport**

During the year 2020, due to the influence of Covid 19, the sports industry of Binh Phuoc province didn't participate in international competitions, but only keeps training at the Training Center.

### **3. Living standard**

In 2020, the rate of multi-dimensional poverty households were 3,02%; Monthly average income per capita was 4.039 thousand VND; the percentage of households having hygienic water sources was 96,20%; the percentage of households using hygienic latrines was 91,10%.

### **4. Social order and safety**

In 2020, there were 208 traffic accidents in the province, causing 157 deaths and 144 injuries. Compared to the same period last year, the number of traffic accidents in 2020 decreased by 17,46%; the number of deaths decreased by 3,68%; the number of injured people decreased by 23,81%.

In 2020, the number of fires and explosions in the province had 15 cases, causing 1 deaths and 1 injuries; The total value of damage was estimated at 27.800,4 million dong.

## 244 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	26,2	27,5	28,0	32,0	31,0
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	6,3	7,5	7,8	7,0	7,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	94,7	90,0	90,0	77,1	85,2
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	59.932	69.951	69.526	63.728	7.211
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	23	26	36	6
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	313	561	1.130	508	151
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	...	201	119	340	244
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	...	7	5	20	24

# 245 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)</b>	<b>129</b>	<b>131</b>	<b>131</b>	<b>133</b>	<b>130</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	15	15	19	19
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	1	1	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	4	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	111	111	111	111	111
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	4	4	2	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>	<b>2.518</b>	<b>2.968</b>	<b>3.145</b>	<b>3.250</b>	<b>3.153</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.837	2.135	2.320	2.570	2.618
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	15	30	30	30	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	40	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	626	515	555	555	535
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	288	240	95	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-



**246** Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020  
phân theo thành phần kinh tế  
*Number of health establishments and patient beds in 2020  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>130</b>	<b>129</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	18	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	111	111	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.153</b>	<b>3.005</b>	<b>148</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.618	2.470	148	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	535	535	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

**247** Số cơ sở y tế năm 2020  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of health establishments in 2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Hospital Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>130</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>111</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	8	1	-	-	7
- Thành phố Đồng Xoài	13	5	-	-	8
- Thị xã Bình Long	8	2	-	-	6
- Huyện Bù Gia Mập	9	1	-	-	8
- Huyện Lộc Ninh	18	2	-	-	16
- Huyện Bù Đốp	8	1	-	-	7
- Huyện Hớn Quản	14	1	-	-	13
- Huyện Đồng Phú	13	2	-	-	11
- Huyện Bù Đăng	17	1	-	-	16
- Huyện Chơn Thành	10	1	-	-	9
- Huyện Phú Riềng	12	2	-	-	10

**248** Số giường bệnh năm 2020  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of hospital beds in 2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.153</b>	<b>2.618</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>535</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	240	210	-	-	30
- Thành phố Đồng Xoài	1.158	1.118	-	-	40
- Thị xã Bình Long	360	330	-	-	30
- Huyện Bù Gia Mập	90	50	-	-	40
- Huyện Lộc Ninh	290	210	-	-	80
- Huyện Bù Đốp	125	90	-	-	35
- Huyện Hớn Quản	120	60	-	-	60
- Huyện Đồng Phú	175	120	-	-	55
- Huyện Bù Đăng	230	150	-	-	80
- Huyện Chơn Thành	155	120	-	-	35
- Huyện Phú Riềng	210	160	-	-	50

# 249 Số nhân lực y tế

## Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>2.717</b>	<b>2.986</b>	<b>3.272</b>	<b>3.279</b>	<b>3.392</b>
Bác sĩ - Doctor	606	582	627	656	731
Y sĩ - Physician	822	643	648	624	572
Điều dưỡng - Nurse	849	831	889	851	949
Hộ sinh - Midwife	440	405	425	406	395
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	-	135	156	152	150
Khác - Others	-	390	527	590	595
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>445</b>	<b>585</b>	<b>534</b>	<b>538</b>	<b>469</b>
Dược sĩ - Pharmacist	75	76	68	84	103
Dược sĩ cao đẳng Pharmacist of middle degree	359	314	226	77	288
Dược tá - Assistant pharmacist	11	3	14	5	-
Dược sĩ trung cấp - Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	95	95	257	-
Khác - Others	-	97	131	115	78

# 250 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>3.392</b>	<b>3.091</b>	<b>301</b>	<b>-</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	731	674	57	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	572	572	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	949	790	159	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	395	384	11	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	150	130	20	-
Khác - <i>Others</i>	595	541	54	-
<b>Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>469</b>	<b>438</b>	<b>31</b>	<b>-</b>
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	103	101	2	-
Dược sĩ cao đẳng <i>Pharmacist of middle degree</i>	288	279	9	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Dược sĩ trung cấp - Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	78	58	20	-

# 251

## Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.392</b>	<b>731</b>	<b>572</b>	<b>949</b>	<b>395</b>	<b>150</b>	<b>595</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i></b>							
- Thị xã Phước Long	205	39	46	53	22	13	32
- Thành phố Đồng Xoài	1.520	329	131	529	104	90	337
- Thị xã Bình Long	276	63	41	88	34	10	40
- Huyện Bù Gia Mập	133	24	43	20	21	5	20
- Huyện Lộc Ninh	283	53	79	68	49	8	26
- Huyện Bù Đốp	115	27	38	24	25	1	-
- Huyện Hớn Quản	141	32	30	27	27	4	21
- Huyện Đồng Phú	159	47	39	24	27	2	20
- Huyện Bù Đăng	268	60	53	69	37	10	39
- Huyện Chơn Thành	145	28	25	32	24	3	33
- Huyện Phú Riềng	147	29	47	15	25	4	27

**252** Số nhân lực ngành dược năm 2020  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of pharmaceutical staff in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Khác <i>Others</i>
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Dược sĩ TH & Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>469</b>	<b>103</b>	<b>288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - By districts</i></b>						
- Thị xã Phước Long	26	10	10	-	-	6
- Thành phố Đồng Xoài	164	50	89	-	-	25
- Thị xã Bình Long	41	16	19	-	-	6
- Huyện Bù Gia Mập	22	1	14	-	-	7
- Huyện Lộc Ninh	54	7	39	-	-	8
- Huyện Bù Đốp	19	2	17	-	-	-
- Huyện Hớn Quản	15	5	8	-	-	2
- Huyện Đồng Phú	27	3	19	-	-	5
- Huyện Bù Đăng	47	6	33	-	-	8
- Huyện Chơn Thành	28	1	21	-	-	6
- Huyện Phú Riềng	26	2	19	-	-	5

## 253 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,20	13,90	10,19	9,48	9,15
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	27,60	27,30	9,65	9,18	9,02



# 254 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>96</b>	<b>83</b>	<b>10</b>	<b>2.352</b>	<b>1.364</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	4	2	1	221	131
- Thành phố Đồng Xoài	14	11	2	331	191
- Thị xã Bình Long	9	10	-	292	124
- Huyện Bù Gia Mập	3	1	-	211	102
- Huyện Lộc Ninh	10	9	1	236	111
- Huyện Bù Đốp	7	7	1	149	112
- Huyện Hớn Quản	5	5	-	233	149
- Huyện Đồng Phú	11	11	2	195	128
- Huyện Bù Đăng	7	6	2	221	150
- Huyện Chơn Thành	20	17	1	219	129
- Huyện Phú Riềng	6	4	-	44	37

# 255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TOÀN TỈNH</b> <b>WHOLE PROVINCE</b>	<b>72,07</b>	<b>68,40</b>	<b>58,56</b>	<b>74,88</b>	<b>77,62</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b> <b>By districts</b>					
- Thị xã Phước Long	28,57	14,20	14,29	14,29	14,30
- Thành phố Đồng Xoài	75,00	50,00	50,00	64,00	64,00
- Thị xã Bình Long	66,67	33,30	33,33	83,33	83,33
- Huyện Bù Gia Mập	100,00	87,50	87,50	75,00	88,00
- Huyện Phú Riềng	40,00	60,00	50,00	50,00	50,00
- Huyện Lộc Ninh	93,75	87,50	68,75	75,00	87,50
- Huyện Bù Đốp	85,71	85,70	71,43	71,43	71,43
- Huyện Hớn Quản	61,54	61,50	61,54	76,90	76,90
- Huyện Đồng Phú	81,82	81,80	81,82	100,00	100,00
- Huyện Bù Đăng	100,00	100,00	100,00	87,50	87,50
- Huyện Chơn Thành	22,22	22,20	22,22	100,00	100,00

# 256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
<b>TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b><i>Phân theo đơn vị cấp huyện By districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thành phố Đồng Xoài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thị xã Bình Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Gia Mập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Lộc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Đốp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Hớn Quản	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Đồng Phú	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Bù Đăng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Chơn Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Huyện Phú Riềng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**257** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>83,00</b>	<b>85,60</b>	<b>94,59</b>	<b>97,30</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	100,00	100,00	100,00	100,00
- Thành phố Đồng Xoài	100,00	100,00	100,00	100,00
- Thị xã Bình Long	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Bù Gia Mập	62,00	75,00	100,00	100,00
- Huyện Phú Riềng	40,00	70,00	90,00	100,00
- Huyện Lộc Ninh	75,00	87,00	93,70	93,75
- Huyện Bù Đốp	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Hớn Quản	61,00	76,00	84,60	100,00
- Huyện Đồng Phú	100,00	100,00	100,00	100,00
- Huyện Bù Đăng	62,00	75,00	87,50	87,50
- Huyện Chơn Thành	55,00	77,00	100,00	100,00

## 258 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2020

*Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2020*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>	Huy chương bạc <i>Silver medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>
Bóng đá - <i>Football</i>	-	-	-
Cầu lông - <i>Bad minton</i>	-	-	-
Quần vợt - <i>Tennis</i>	-	-	-
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	-
Võ thuật - <i>Martial art</i>	-	-	-
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>	-	-	-
Bơi lội - <i>Swimming</i>	-	-	-
Cờ tướng - <i>Chinese chess</i>	-	-	-

## 259 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

*Some indicators on living standards*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	6,70	5,99	4,40	3,71	3,02
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	3.148,20	3.379,10	3.610,00	3.815,00	4.039,00
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	90,49	91,12	92,00	95,00	98,80
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	84,24	85,00	85,87	88,40	94,30

## 260 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
<b>Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)</b>	306	280	262	252	208
Đường bộ - Roadway	306	280	262	252	208
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người) Number of deaths (Person)</b>	187	159	185	163	157
Đường bộ - Roadway	187	159	185	163	157
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)</b>	291	241	221	189	144
Đường bộ - Roadway	291	241	221	189	144
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
<b>Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)</b>	48	31	27	19	15
<b>Số người chết (Người) Number of deaths (Person)</b>	-	2	6	-	1
<b>Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)</b>	-	-	4	-	1
<b>Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</b>	57.203,2	10.588,7	7.202,0	5.087,0	27.800,4

## 261 Hoạt động tư pháp *Justice*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.059	892	989	1.141	1.254
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.686	1.443	1.544	1.930	2.104
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.040	848	857	1.050	1.094
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.769	1.382	1.562	1.739	2.071
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	979	1.047	1.229	1.228	953
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.659	1.770	2.167	2.072	1.786

## 262 Thiệt hại do thiên tai

*Natural disaster damage*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b>Human losses (Person)</b>	14	6	2	2	3
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	6	3	-	2	3
Số người bị thương - <i>Number of injured</i>	8	3	2	-	-
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b>House damage (House)</b>	671	225	225	234	240
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	4	8	-	8	7
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof- ripped off and damaged</i>	667	217	225	226	233
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b>Agricultural damage (Ha)</b>	29.550,32	873,17	654,92	783,61	413,46
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	240	30	13	13	82
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	12,00	0,20	-	12,97	42,00
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - Total disaster damage in money (Bill. dong)</b>	750,00	38,80	60,44	47,68	34,57